PHỤ LỤC
Giá dịch vụ kiểm dịch y tế
tại Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 2367/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
I	**Diệt côn trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)**			
1	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	14
2	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.	USD/container	28
3	Diệt côn trùng kho hàng	Diệt côn trùng cho kho hàng bằng hóa chất, tính trên m^3 kho hàng.	USD/m^3kho hàng	0,14
4	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	21.000
5	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	65.000
6	Diệt côn trùng tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 toa.	đồng/toa	130.000
7	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	35.000
II	**Khử trùng (Không bao gồm tiền hóa chất)**			

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
8	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m^2 diện tích khử trùng.	USD/m^2diện tích khử trùng	0,4
9	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	25.000
10	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	40.000
11	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.	đồng/phương tiện	55.000
12	Khử trùng tàu hỏa (theo toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng 1 toa)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với tàu hỏa, tính trên 01 toa.	đồng/toa	70.000
13	Khử trùng tàu thuyền các loại	Khử trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tính trên m^2 diện tích khử trùng.	USD/m^2diện tích khử trùng	0,5

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
III	**Kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt, tro cốt, mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người**			
14	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	5
15	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hài cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	7
16	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/lần kiểm tra	20
17	Xử lý vệ sinh hài cốt	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	14
18	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.	USD/lần xử lý	40
19	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.	USD/lần kiểm tra /kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận	6,5
IV	**Kiểm dịch y tế các cơ sở cung ứng thực phẩm cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa, khu vực cửa khẩu**			
20	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, hiện trạng, lấy mẫu thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	USD/lần kiểm tra	15

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
		để kiểm tra tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh.		
V	**Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện (Theo lô, toa, kiện)**			
21	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	1,4
22	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	4
23	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	6
24	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	13
25	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	39

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
26	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	USD/ lần kiểm tra	90
VI	**Kiểm dịch y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ (Theo kiện, xe, hàng hóa rời, khuân, vác)**			
27	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	35.000
28	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	50.000
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	60.000
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	75.000
31	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm	đồng/lần kiểm tra	80.000

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
		tra.		
32	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	110.000
33	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	140.000
34	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	7.000
35	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	15.000
36	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.	đồng/lần kiểm tra	20.000
VII	**Kiểm dịch y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh**			
37	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương	đồng/lần/xe	25.000

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
	khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	tiện.		
38	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/xe	35.000
39	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu hỏa (theo toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng 1 toa)	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 toa.	đồng/toa	50.000
40	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thuỷ các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuống, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.	đồng/lần/ phương tiện	35.000
VIII	**Tiêm chủng, áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (Mức thu không bao gồm tiền vắc xin, thuốc, khẩu trang)**			
41	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	USD/lần	8
42	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.	đồng/lần	85.000

TT	Danh mục	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Mức giá
	biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)			